BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Bổ nhiệm Tổng giám đốc ngày 21/01/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Trần Hữu Cuông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 230320.009/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC QUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Lê Kim Yến**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1	Số: 0550-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**811.899.335.131**	**983.877.929.301**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**52.848.768.614**	**48.968.362.606**
111	1. Tiền		12.848.768.614	48.968.362.606
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**727.931.680.972**	**906.175.006.528**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.036.849.457	6.273.494.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.240.806.225	115.339.791.826
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		697.407.786.945	783.762.214.254
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.316.238.345	1.196.203.056
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(70.000.000)	(396.697.058)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**26.085.134.458**	**25.559.958.115**
141	1. Hàng tồn kho		26.085.134.458	25.559.958.115
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.033.751.087**	**3.174.602.052**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.452.881.099	2.281.235.877
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.742.565.371	44.400.787
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	838.304.617	848.965.388
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**217.468.781.439**	**205.302.971.891**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	20.000.000	10.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**173.127.468.481**	**173.518.928.347**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	80.235.728.585	78.000.104.315
222	- *Nguyên giá*		*489.572.244.821*	*466.757.916.396*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(409.336.516.236)*	*(388.757.812.081)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	92.891.739.896	95.518.824.032
228	- *Nguyên giá*		*114.702.444.707*	*114.702.444.707*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(21.810.704.811)*	*(19.183.620.675)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**12.722.688.113**	**2.498.226.294**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.722.688.113	2.498.226.294
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.026.068.136**	**703.260.541**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.026.068.136	189.620.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	-	513.639.898
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.029.368.116.570**	**1.189.180.901.192**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**472.637.741.868**	**608.455.458.461**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**472.305.059.980**	**608.116.191.626**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	59.723.969.871	7.902.390.266
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.267.234.020	1.013.493.114
314	3. Phải trả người lao động		844.139.639	3.995.145.441
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.359.885.224	2.296.477.825
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.400.899.692	20.815.193.113
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	397.406.058.012	565.570.786.219
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.302.873.522	6.522.705.648
330	**II. Nợ dài hạn**		**332.681.888**	**339.266.835**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	169.562.378	176.147.325
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	163.119.510	163.119.510
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**556.730.374.702**	**580.725.442.731**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**556.730.374.702**	**580.725.442.731**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	49.937.960.029
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.450.592.036	44.423.229.565
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*8.911.013.593*	*16.223.965.963*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.539.578.443*	*28.199.263.602*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.029.368.116.570**	**1.189.180.901.192**

Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**622.765.375.033**	**689.095.285.982**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**622.765.375.033**	**689.095.285.982**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**619.372.609.013**	**682.041.248.863**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.392.766.020**	**7.054.037.119**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	42.999.620.485	56.033.498.868
22	7. Chi phí tài chính	25	35.928.300.272	45.162.338.724
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*35.016.371.652*	*31.051.758.495*
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.613.001.300	7.286.098.309
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.752.338.552	10.615.283.601
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(11.901.253.619)**	**23.815.353**
31	11. Thu nhập khác	28	1.922.724.631	2.353.092.079
32	12. Chi phí khác	29	20.002.845	1.429.542.927
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.902.721.786**	**923.549.152**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(9.998.531.833)**	**947.364.505**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	12.492.947.507
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	513.639.898	340.348.744
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(10.512.171.731)**	**(11.885.931.746)**

Nguyễn Hoàng Vũ	**Đỗ Văn Tuấn**	**Đặng Tấn Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(9.998.531.833)***	***947.364.505***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.951.716.142	24.438.497.075
03	- Các khoản dự phòng		(326.697.058)	(8.534.660)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.809.436)	(173.038.165)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.252.496.037)	(55.035.743.437)
06	- Chi phí lãi vay		35.016.371.652	31.051.758.495
07	- Các khoản điều chỉnh khác		545.687.775	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***12.861.241.205***	***1.220.303.813***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		189.676.578.749	(84.382.378.512)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(525.176.343)	34.120.108.545
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.156.679.212	(20.491.273.906)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.008.092.715)	(1.396.463.719)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.587.115.724)	(31.319.328.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.429.299.734)	(12.910.109.411)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	12.173.928.077
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.520.735.962)	(2.951.035.950)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***203.624.078.688***	***(105.936.249.802)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.653.415.910)	(34.763.940.114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	75.454.545
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	70.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.252.496.037	21.991.208.112
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.599.080.127***	***57.302.722.543***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.251.238.269.118	1.700.715.432.402
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.419.402.997.325)	(1.599.201.301.873)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.178.024.600)	(51.856.708.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(202.342.752.807)***	***49.657.422.029***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**3.880.406.008**	**1.023.894.770**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**48.968.362.606**	**47.641.568.408**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	302.899.428
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**52.848.768.614**	**48.968.362.606**

Nguyễn Hoàng Vũ	**Đỗ Văn Tuấn**	**Đặng Tấn Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen… (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.542.090.892	1.324.481.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.306.677.722	47.643.881.037
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
	52.848.768.614	**48.968.362.606**

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 40.000.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
	28.582.556.709	**-**	**28.582.556.709**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	9.194.341.067	-	5.391.435.450	-
- Hearty Chem Corporation	970.620.000	-	650.650.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	2.861.980.688	-	-	-
- Phải thu các khách hàng khác	9.907.702	-	231.409.000	-
	13.036.849.457	**-**	**6.273.494.450**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.542.118.250	-	43.800.000.000	-
- Yunnan Hongxiang Chemical Co., Ltd	-	-	19.269.904.949	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	17.884.115.320	-
- Công ty TNHH MTV Kim Dương Thành	4.878.720.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	3.051.424.750	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.768.543.225	(70.000.000)	34.385.771.557	(377.932.058)
	15.240.806.225	**(70.000.000)**	**115.339.791.826**	**(377.932.058)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	210.497.677	-	268.026.174	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	183.680.840	-	71.837.074	-
Ký cược, ký quỹ	58.741.000	-	68.741.000	-
Phải thu Hearty Chem Corporation tiền chi hộ	512.900.909	-	512.900.909	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	-	18.765.000	(18.765.000)
Phải thu HĐQT tiền thù lao	34.800.000	-	142.800.000	-
Thuế nhập khẩu đề nghị hoàn tại Chi cục Hải quan Long Thành	1.169.964.458	-	-	-
Phải thu khác	126.888.461	-	113.132.899	-
	2.316.238.345	**-**	**1.196.203.056**	**(18.765.000)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
	20.000.000	**(10.000.000)**	**10.000.000**	**(10.000.000)**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phước Lộc	-	-	76.634.444	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng	-	-	51.723.047	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 710	-	-	123.266.288	-
- Trung tâm Khảo nghiệm Phân bón vùng Nam Bộ	70.000.000	-	70.000.000	-
- Các khoản khác	10.000.000	-	85.073.279	-
	80.000.000	**-**	**406.697.058**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13.295.866.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.843.912.458	-	10.638.649.688	-
Hàng hoá	241.222.000	-	1.625.441.927	-
	26.085.134.458	**-**	**25.559.958.115**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	**11.236.229.022**	**2.498.226.294**
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	7.680.752.727	427.272.727
- Sửa chữa, cải tạo nền kho C - Nhà máy Hiệp Phước	-	929.082.727
- Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK Long Thành	-	72.000.000
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axit H_2SO_4 kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - Nhà máy Long Thành	2.492.305.455	-
- Các dự án khác	-	6.700.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**1.486.459.091**	**-**
- Hệ thống làm nguội dây chuyền NPK 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	77.450.000	-
- Đầu tư, sửa chữa nhà xưởng sản xuất Nhà máy Bao bì	1.409.009.091	-
	12.722.688.113	**2.498.226.294**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	181.810.368.857	247.780.422.139	33.158.766.827	4.008.358.573	466.757.916.396
- Mua trong năm	-	1.816.700.000	600.000.000	38.983.636	2.455.683.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.671.300.910	9.301.969.545	-	-	21.973.270.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
- Phân loại lại	(1.306.651.818)	1.210.451.818	-	96.200.000	-
Số dư cuối năm	**193.175.017.949**	**258.494.917.836**	**33.758.766.827**	**4.143.542.209**	**489.572.244.821**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	163.442.856.903	195.444.162.552	26.967.686.443	2.903.106.183	388.757.812.081
- Khấu hao trong năm	5.100.216.455	14.852.310.198	1.730.882.267	641.223.086	22.324.632.006
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
- Giảm theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	-	(52.200.456)	(79.101.729)	(131.302.185)
- Phân loại lại	-	(73.625.060)	462.905.972	(389.280.912)	-
Số dư cuối năm	**168.543.073.358**	**208.608.222.024**	**29.109.274.226**	**3.075.946.628**	**409.336.516.236**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.367.511.954	52.336.259.587	6.191.080.384	1.105.252.390	78.000.104.315
Tại ngày cuối năm	**24.631.944.591**	**49.886.695.812**	**4.649.492.601**	**1.067.595.581**	**80.235.728.585**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 352.388.046.458 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.021.920.672	161.700.003	19.183.620.675
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	215.600.004	2.627.084.136
Số dư cuối năm	**21.433.404.804**	**377.300.007**	**21.810.704.811**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.602.524.035	916.299.997	95.518.824.032
Tại ngày cuối năm	**92.191.039.903**	**700.699.993**	**92.891.739.896**

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	210.115.318	459.419.094
	Chi phí xúc tiến thương mại	1.965.611.944	1.167.231.836
	Chi phí sửa chữa	-	56.838.901
	Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	126.000.000	523.750.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.153.837	73.996.046
		2.452.881.099	**2.281.235.877**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.026.068.136	189.620.643
		3.026.068.136	**189.620.643**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	-	-	4.223.700.000	4.223.700.000
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất Nhập khẩu Phú Thịnh	1.934.058.932	1.934.058.932	1.032.326.720	1.032.326.720
Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ	-	-	902.400.000	902.400.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	45.680.506.000	45.680.506.000	-	-
Hearty Chem Corporation	4.279.010.410	4.279.010.410	-	-
Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	3.807.000.000	3.807.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.023.394.529	4.023.394.529	1.743.963.546	1.743.963.546
	59.723.969.871	**59.723.969.871**	**7.902.390.266**	**7.902.390.266**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.646.332.095	7.646.332.095	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	762.970.545	-	15.626.103.247	14.863.132.702	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.994.843	-	676.989.960	1.429.299.734	838.304.617	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	810.908.094	294.774.411	924.063.493	-	181.619.012
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	202.585.020	2.883.029.988	-	-	3.085.615.008
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	848.965.388	**1.013.493.114**	**27.133.229.701**	**24.868.828.024**	**838.304.617**	**3.267.234.020**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.316.685.224	887.429.296
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng, khuyến mãi	43.200.000	1.409.048.529
	2.359.885.224	**2.296.477.825**

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	169.562.378	176.147.325
	169.562.378	**176.147.325**

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	528.267.286	763.552.996
- Bảo hiểm y tế	158.111.726	162.335.922
- Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	662.000.000	25.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	855.805.200	15.874.896.600
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	421.189.639	106.482.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.052.974	259.452.684
	6.400.899.692	**20.815.193.113**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	163.119.510	163.119.510
	163.119.510	**163.119.510**

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	61.966.237.963	61.966.237.963	665.935.974.413	534.278.677.882	193.623.534.494	193.623.534.494
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	230.098.800.917	230.098.800.917	179.590.871.980	356.384.137.792	53.305.535.105	53.305.535.105
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	180.893.112.184	180.893.112.184	146.575.465.068	209.886.117.539	117.582.459.713	117.582.459.713
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	55.494.618.155	55.494.618.155	189.036.043.753	211.636.133.208	32.894.528.700	32.894.528.700
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	36.785.417.000	36.785.417.000	70.099.913.904	106.885.330.904	-	-
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	332.600.000	332.600.000	-	332.600.000	-	-
	565.570.786.219	**565.570.786.219**	**1.251.238.269.118**	**1.419.402.997.325**	**397.406.058.012**	**397.406.058.012**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2340074/2019-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 02/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 02/10/2019 đến ngày 30/09/2020;
+ Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 193.623.534.494 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0095/1928/N-CTD ngày 25/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
+ Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 53.305.535.105 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(3) Thỏa thuận chung về tiện ích VNM 151277 với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC ngày 21/07/2015 và biên bản thỏa thuận tiện ích (bổ sung) số VNM 180134 ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần;
+ Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 117.852.459.713 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01/07/2018, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC2-STVN1268-17 27/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 32.894.528.700 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**478.973.330.000**	**26.949.519.061**	**7.390.923.137**	**75.713.107.841**	**589.026.880.039**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(11.885.931.746)	(11.885.931.746)
Kết chuyển lợi nhuận từ các nhà máy	-	-	-	78.403.061.748	78.403.061.748
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	22.988.440.968	-	(22.988.440.968)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.356.301.110)	(7.356.301.110)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	(38.317.866.400)	(38.317.866.400)
Số dư cuối năm trước	**478.973.330.000**	**49.937.960.029**	**7.390.923.137**	**44.423.229.565**	**580.725.442.731**
Số dư đầu năm nay	**478.973.330.000**	**49.937.960.029**	**7.390.923.137**	**44.423.229.565**	**580.725.442.731**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(10.512.171.731)	(10.512.171.731)
Kết chuyển lợi nhuận từ các nhà máy	-	-	-	12.051.750.174	12.051.750.174
Trích Quỹ đầu tư phát triển [(1)]	-	9.977.569.500	-	(9.977.569.500)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi [(1)]	-	-	-	(5.321.370.400)	(5.321.370.400)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành [(1)]	-	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát [(1)]	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức năm 2018 [(1)]	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước [(2)]	-	-	-	(702.342.872)	(702.342.872)
Số dư cuối năm nay	**478.973.330.000**	**59.915.529.529**	**7.390.923.137**	**10.450.592.036**	**556.730.374.702**

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-HĐQT ngày 26/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)		*66.517.130.002*
Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại		*16.223.965.963*
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	82.741.095.965
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,06	9.977.569.500
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,43	5.321.370.400
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,16	136.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,26	216.000.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	69,47	57.476.799.600
- *Trong đó, số cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (8% vốn điều lệ)*		*38.317.866.400*
- *Số cổ tức chia trong năm nay (4% vốn điều lệ)*		*19.158.933.200*

(2) Căn cứ vào Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 27/07/2019 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối tương ứng với các chỉ tiêu mà Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	**478.973.330.000**	**100**	**478.973.330.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
- *Vốn góp cuối năm*	***478.973.330.000***	***478.973.330.000***
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*15.874.896.600*	*675.338.900*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*19.158.933.200*	*67.056.266.200*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.158.933.200	28.738.399.800
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	38.317.866.400
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(34.178.024.600)*	*(51.856.708.500)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(34.178.024.600)	(33.528.133.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(18.328.575.400)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	***855.805.200***	***15.874.896.600***

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	49.937.960.029
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	67.306.452.666	**57.328.883.166**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.760,82	152.382,63
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	622.765.375.033	689.095.285.982
	622.765.375.033	**689.095.285.982**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.372.609.013	682.041.248.863
	619.372.609.013	**682.041.248.863**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	183.746.339	4.498.929.778
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.816.406.350	441.804.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.183.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	855.908.662	458.367.292
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	74.809.436	173.038.165
Lãi tiền vay mua nguyên liệu cho các nhà máy	37.068.749.698	35.277.414.114
	42.999.620.485	**56.033.498.868**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.016.371.652	31.051.758.495
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	188.320.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	911.928.620	13.918.898.346
Chi phí tài chính khác	-	3.361.588
	35.928.300.272	**45.162.338.724**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.094.252	179.133.866
Chi phí nhân công	1.296.096.415	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.150.673.585	4.230.499.610
Chi phí khác bằng tiền	1.137.137.048	2.876.464.833
	8.613.001.300	**7.286.098.309**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.025.954	543.688.484
Chi phí nhân công	5.857.474.268	804.928.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.373.997.776	1.378.898.671
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(8.534.660)
Thuế, phí, và lệ phí	6.400.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.357.686.851	5.224.666.912
Chi phí khác bằng tiền	1.959.753.703	2.665.635.991
	13.752.338.552	**10.615.283.601**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	75.454.545
Thu nhập từ bồi thường	95.505.540	868.073.524
Thu nhập từ tiền hoàn thuế	1.169.964.458	553.140.639
Thu nhập từ cho thuê kho	409.090.909	-
Thu nhập từ thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	-	846.556.286
Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa	202.585.020	-
Thu nhập khác	45.578.704	9.867.085
	1.922.724.631	**2.353.092.079**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-	1.013.243.991
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	20.000.000	-
Chi phí khác	2.845	416.298.936
	20.002.845	**1.429.542.927**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán của các đơn vị trực thuộc		
+ *Văn phòng Công ty*	*(9.998.531.833)*	*947.364.505*
+ *Nhà máy Phân bón Hiệp Phước*	*(6.967.467.823)*	*39.253.035.863*
+ *Nhà máy Super Phốt phát Long Thành*	*9.782.363.597*	*32.277.713.920*
+ *Nhà máy Phân bón Cửu Long*	*8.437.683.533*	*4.805.866.595*
+ *Nhà máy Sản xuất Bao bì*	*799.170.867*	*2.066.445.370*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.053.218.341	79.350.426.253
Các khoản điều chỉnh tăng	197.000.000	2.568.199.491
- *Chi phí không hợp lệ*	*197.000.000*	-
- *Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)*	-	*2.568.199.491*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.568.199.491)	(19.453.888.209)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(15.183.945.000)*
- *Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)*	*(2.568.199.491)*	*(4.269.943.209)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(317.981.150)	62.464.737.535
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**12.492.947.507**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	676.989.960	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(85.994.843)	331.167.061
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.429.299.734)	(12.910.109.411)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(838.304.617)**	**(85.994.843)**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	513.639.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**513.639.898**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	513.639.898	340.348.744
	513.639.898	**340.348.744**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.848.768.614	-	48.968.362.606	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.373.087.802	(10.000.000)	7.479.697.506	(28.765.000)
	68.221.856.416	**(10.000.000)**	**56.448.060.112**	**(28.765.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	397.406.058.012	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	66.287.989.073	28.880.702.889
Chi phí phải trả	2.359.885.224	2.296.477.825
	466.053.932.309	**596.747.966.933**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.848.768.614	-	-	52.848.768.614
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.353.087.802	10.000.000	-	15.363.087.802
	68.201.856.416	**10.000.000**	**-**	**68.211.856.416**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.968.362.606	-	-	48.968.362.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.450.932.506	-	-	7.450.932.506
	56.419.295.112	**-**	**-**	**56.419.295.112**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	397.406.058.012	-	-	397.406.058.012
Phải trả người bán, phải trả khác	66.124.869.563	163.119.510	-	66.287.989.073
Chi phí phải trả	2.359.885.224	-	-	2.359.885.224
	465.890.812.799	**163.119.510**	**-**	**466.053.932.309**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	565.570.786.219	-	-	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	28.717.583.379	163.119.510	-	28.880.702.889
Chi phí phải trả	2.296.477.825	-	-	2.296.477.825
	596.584.847.423	**163.119.510**	**-**	**596.747.966.933**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.251.238.269.118	1.700.715.432.402
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.419.402.997.325	1.599.201.301.873

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Hoàng Vũ	**Đỗ Văn Tuấn**	**Đặng Tấn Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020